

CTCP Cảng Hải Phòng

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	23,000 VNĐ		
Ngày: 29/09/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	-5.6%	-6.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,645 - 25,976
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,520,080
Số lượng CPLH (CP)	326,960,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,250
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.59
EPS	1,748
P/E	12.5

Doanh thu thuần
Q3 2023

552

Tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 28.0 | +5.3%
Cùng kỳ: ↘ 25.5 | -4.4%

Doanh thu thuần
Lũy kế 9T 2023

1580.0

Tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 157 | -9.0%

LN sau thuế
Q3 2023

163

Tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 82.3 | -33.6%
Cùng kỳ: ↘ 18.1 | -10.0%

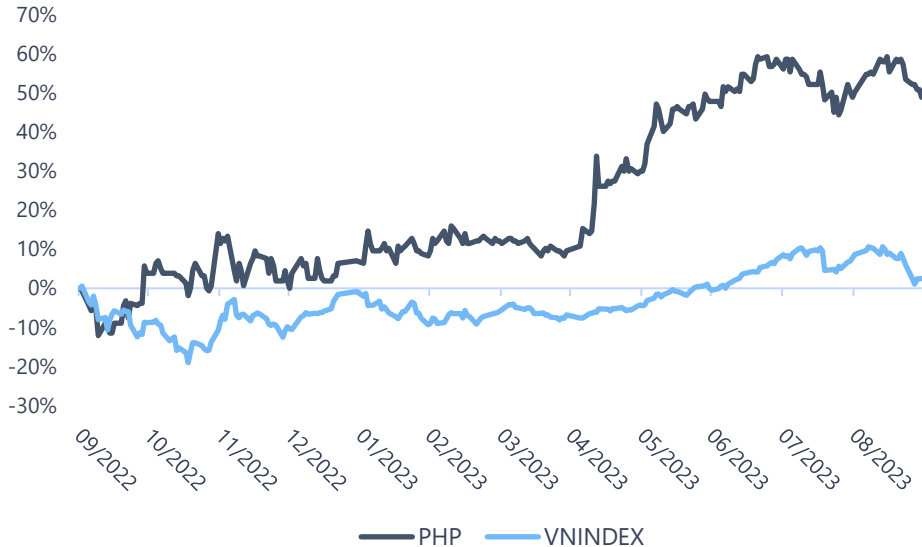
LN sau thuế
Lũy kế 9T 2023

618.5

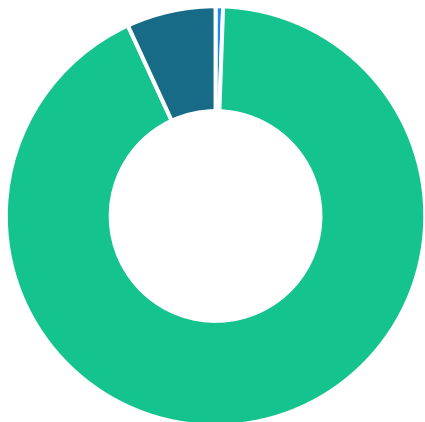
Tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 47 | +8.2%

Tỷ suất lợi nhuận

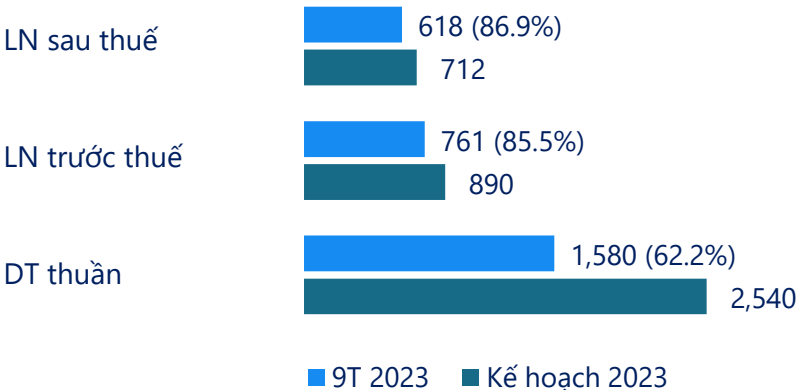


Tỷ lệ sở hữu



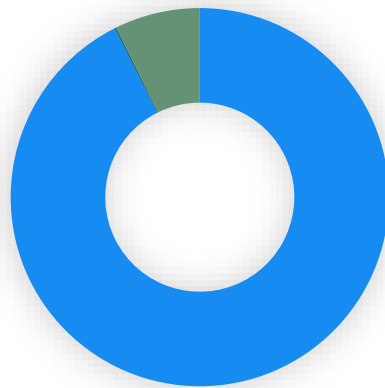
- Sở hữu nước ngoài (0.6%)
- Sở hữu nhà nước (92.6%)
- Sở hữu khác (6.9%)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



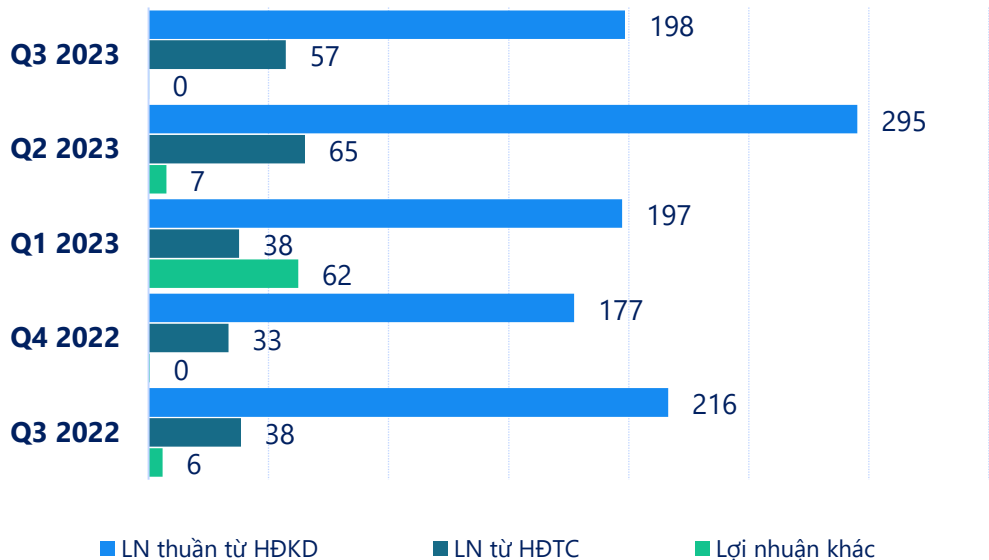
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP [92.6%]
- Tổng CTCP Bảo hiểm Petrolimex [0.2%]
- Trần Thị Thanh Hải (Kế toán trưởng) [0.0%]
- Chu Minh Hoàng (Phó Tổng giám đốc) [0.0%]
- Nhâm Thị Thanh Hằng [0.0%]
- Khác [7.3%]

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

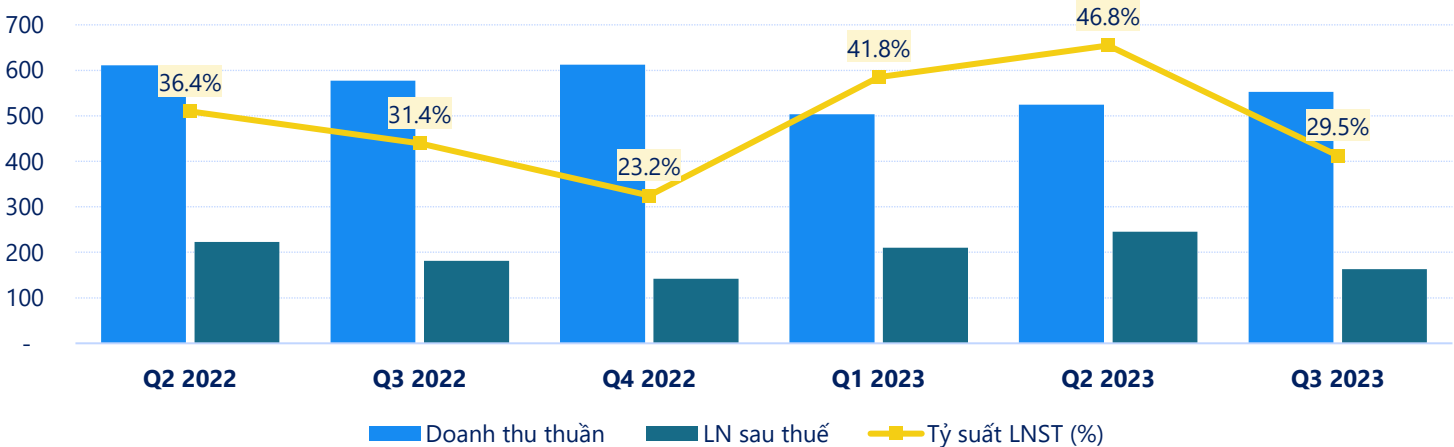
Đơn vị: Tỷ VNĐ	Q3 2023	Q2 2023	Thay đổi	9T 2023	9T 2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	552.3	524.3	5.3%	1,580.0	1,737.1	-9.0%
Giá vốn hàng bán	386.4	267.5	44.4%	971.2	1,091.9	-11.1%
Lợi nhuận gộp	166.0	256.8	-35.4%	608.8	645.1	-5.6%
LN từ HĐTC	57.2	65.1	-12.1%	160.1	135.1	18.5%
Chi phí lãi vay	1.3	1.9	-32.2%	4.7	5.3	-10.3%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	46.1	47.0	-1.8%	135.4	138.0	-1.9%
LN thuần từ HĐKD	198.5	295.3	-32.8%	691.0	692.5	-0.2%
Lợi nhuận khác	0.2	7.4	-97.5%	70.0	10.2	587.9%
LN trước thuế	198.7	302.7	-34.4%	761.0	702.6	8.3%
Chi phí thuế TNDN	35.8	57.5	-37.8%	142.5	130.9	8.8%
LN sau thuế	162.9	245.2	-33.6%	618.5	571.7	8.2%
LNST của CĐ cty mẹ	128.3	181.6	-29.3%	460.5	454.9	1.2%

Cơ cấu lợi nhuận (Tỷ VNĐ)



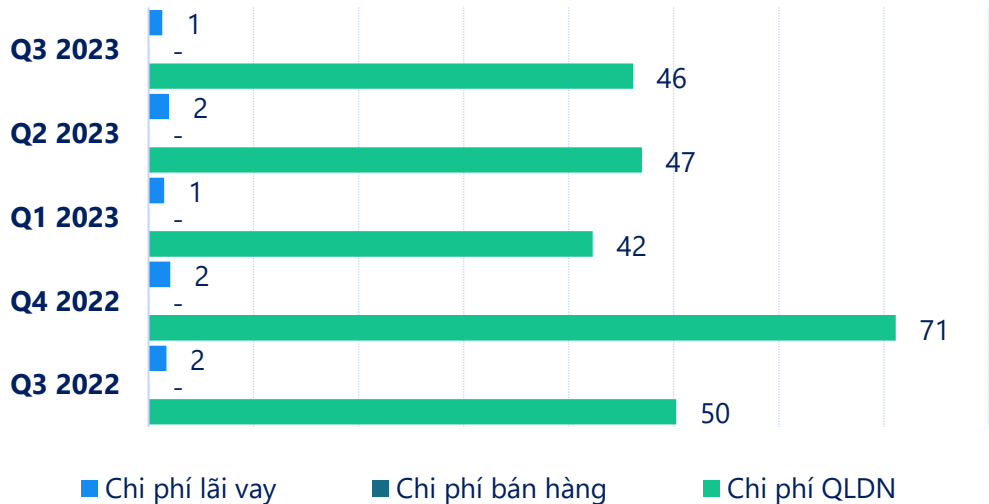
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần và LNST (Tỷ VNĐ)



(Nguồn: fireant.vn)

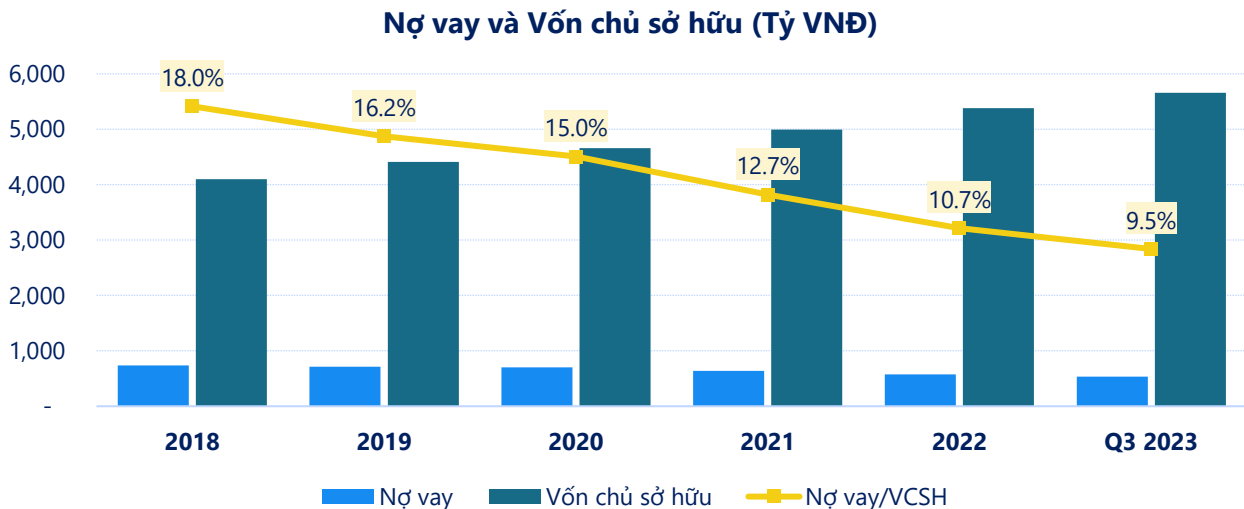
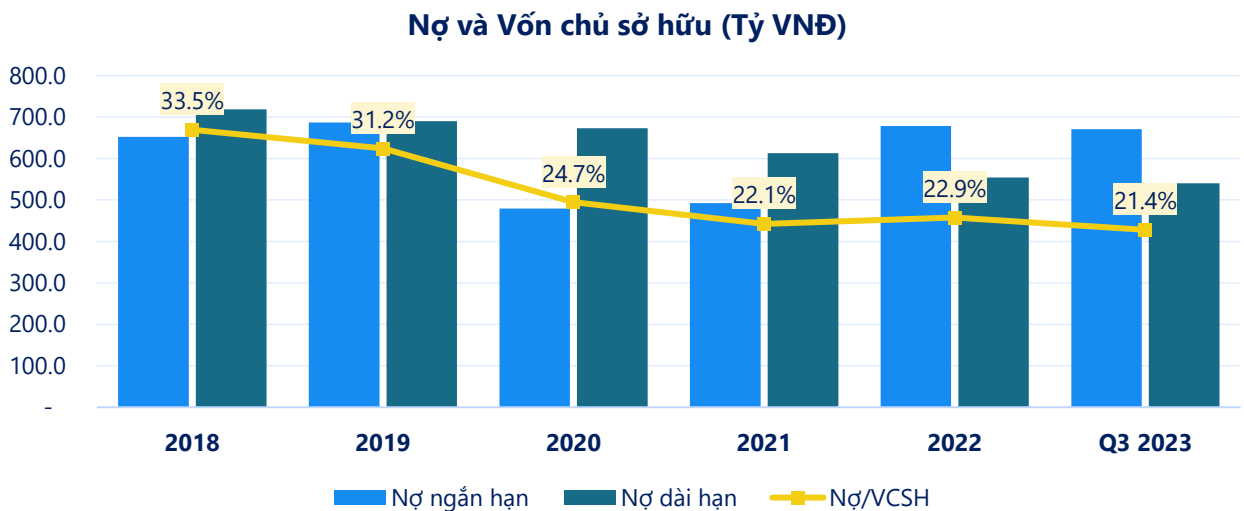
Chi phí (Tỷ VNĐ)



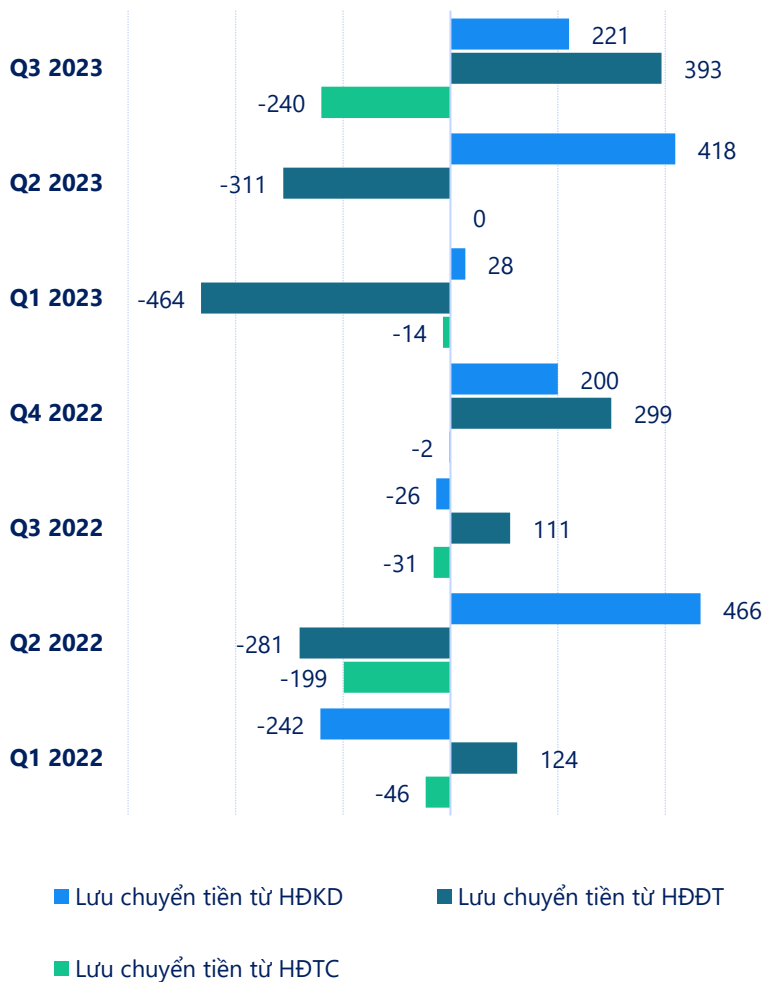
(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: Tỷ VNĐ	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	4,093	3,555	15.1%	61.9%
Tiền và tương đương tiền	683	713	-4.2%	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,481	2,064	20.2%	37.5%
Phải thu ngắn hạn	804	583	37.9%	12.2%
Hàng tồn kho	93	107	-12.7%	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	32	88	-63.5%	0.5%
Tài sản dài hạn	2,522	3,315	-23.9%	38.1%
Phải thu dài hạn	0	0	20.5%	0.0%
Tài sản cố định	1,973	2,011	-1.9%	29.8%
Bất động sản đầu tư	-	-		0.0%
Tài sản dở dang	127	926	-86.2%	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	326	300	8.8%	4.9%
Tài sản dài hạn khác	95	78	21.4%	1.4%
TỔNG TÀI SẢN	6,615	6,871	-3.7%	100.0%
Nợ phải trả	1,233	1,211	1.8%	18.6%
Nợ ngắn hạn	679	671	1.2%	10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28	12	122.7%	0.4%
Nợ dài hạn	554	541	2.5%	8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	550	523	5.1%	8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,383	5,659	-4.9%	81.4%

(Nguồn: fireant.vn)



Lưu chuyển tiền thuần (Tỷ VNĐ)



(Nguồn: fireant.vn)

NHÓM CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần	25.9%	29.2%	34.4%	37.8%	37.2%	39.6%
Biên LNST	18.0%	18.3%	22.0%	24.1%	24.5%	26.1%
Biên LN EBIT	31.5%	31.4%	34.9%	41.2%	38.3%	43.1%
ROE	9.1%	9.1%	9.9%	11.4%	11.1%	10.5%
ROA	6.9%	6.9%	7.7%	9.2%	9.1%	8.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	47.56	50.42	53.96	48.11	46.24	48.97
Số ngày nắm giữ HTK	11.96	13.92	16.92	18.41	21.52	25.65
Vòng quay TTS	955.00	970.26	1,042.21	951.70	987.87	1,096.99

(Nguồn: fireant.vn)

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.55	4.14	6.68	7.27	6.03	5.30
Khả năng TT nhanh	3.43	4.02	6.51	7.04	5.85	5.01
Khả năng TT lãi vay	14.90	15.64	79.32	11.36	121.95	138.53

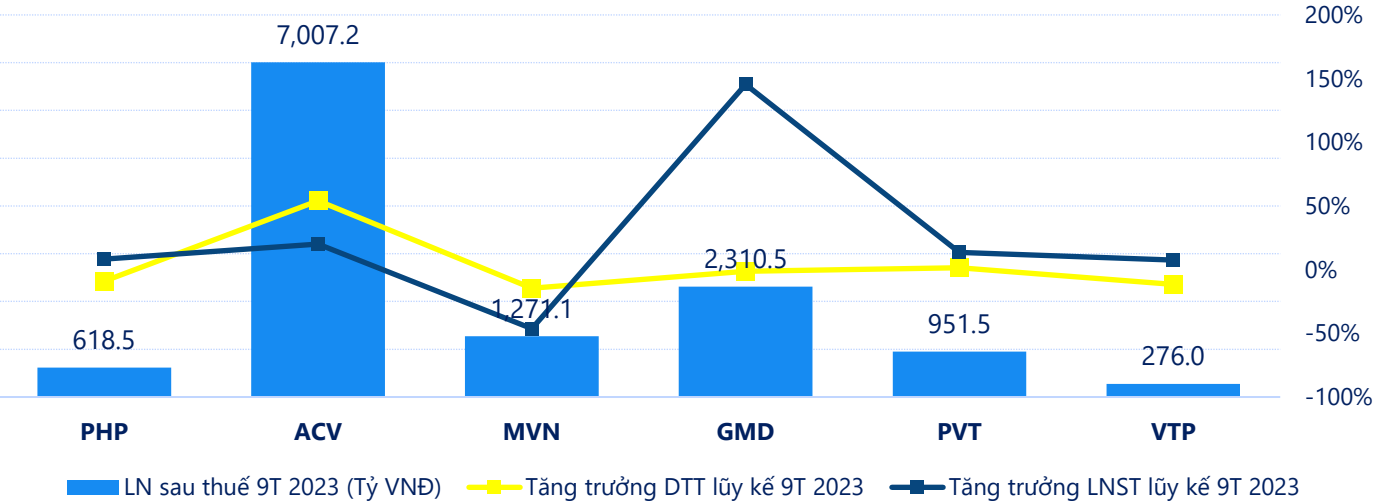
(Nguồn: fireant.vn)

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,124	1,186	1,366	1,683	1,762	1,748
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,905	11,644	12,260	13,124	14,198	14,988
P/E	11.03	8.18	11.64	15.93	9.25	13.16
P/B	1.14	0.83	1.30	2.04	1.15	1.53
P/S	1.98	1.50	2.56	3.84	2.27	3.43

(Nguồn: fireant.vn)

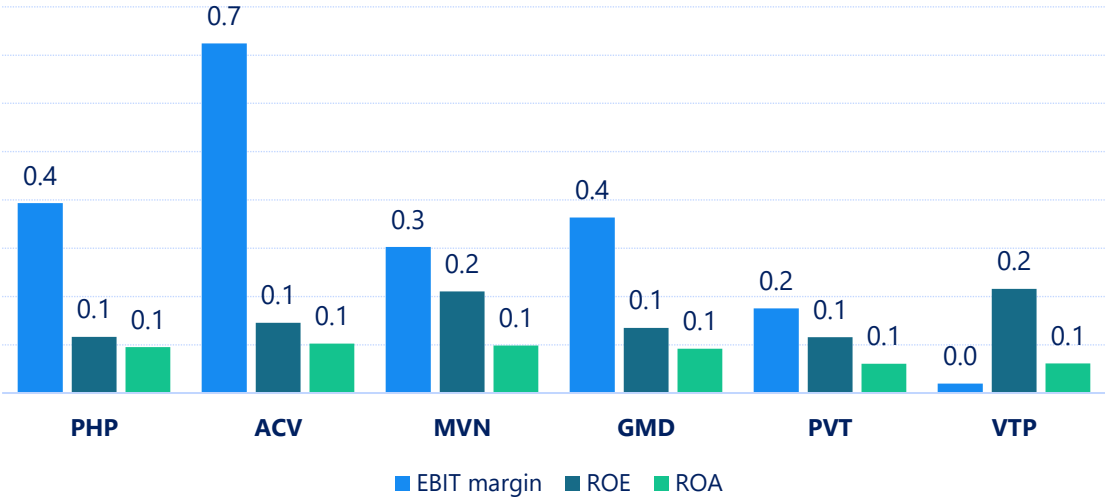
SO SÁNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU DOANH NGHIỆP CÙNG NGÀNH

Doanh thu, lợi nhuận lũy kế



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

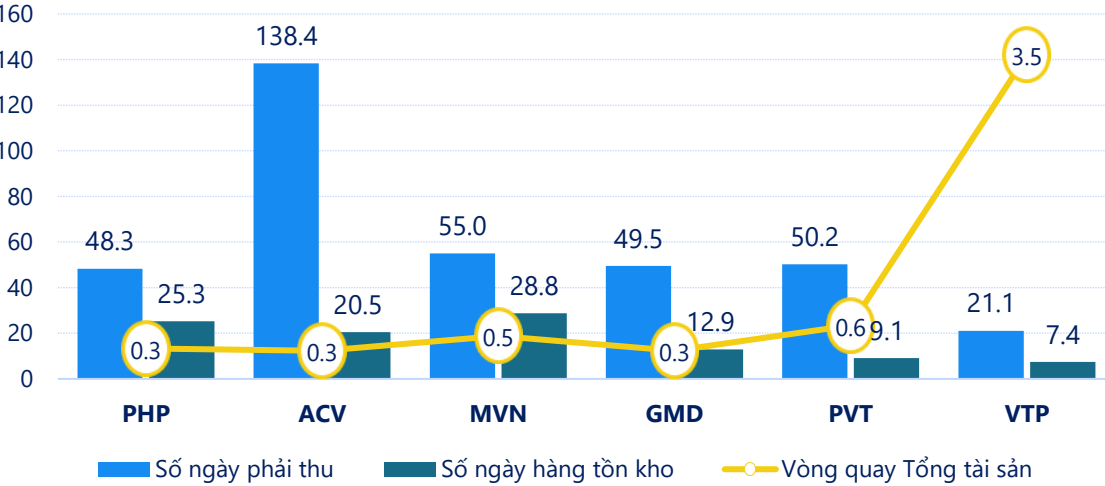


(Nguồn: fireant.vn)

Nhóm chỉ số định giá	PHP	ACV	MVN	GMD	PVT	VTP
EPS	1,748	3,806	891	7,504	2,926	2,275
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,988	22,516	8,336	26,904	21,525	11,999
P/E	13.16	19.68	21.32	8.84	9.67	20.27
P/B	1.53	3.33	2.28	2.46	1.31	3.84
P/S	3.43	8.54	1.79	5.18	1.00	0.28

(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)